

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
MCCB - Áp tô mát					
LOẠI 2 CỰC					
	DÒNG KINH TẾ				
	NF63-CV	2	7.5kA	3-4-5-6-10-15-16-20-25-30-32-40-50-60-63	918,000
	NF125-CV	2	30kA	50-60-63-75-80-100-125	1,622,000
	NF250-CV	2	36kA	100-125-150-175-200-225-250	3,048,000
	NF400-CW	2	50kA	250-300-350-400	8,429,000
	NF630-CW	2	50kA	500-600-630	15,212,000
	DÒNG TIÊU CHUẨN				
	NF32-SV	2	7.5kA	3-4-5-6-10-15-16-20-25-30-32	932,000
	NF63-SV	2	15kA	3-4-5-6-10-15-16-20-25-30-32-40-50-60-63	1,043,000
	NF125-SV	2	50kA	15-16-20-30-32-40-50-60-63-75-80-100-125	2,292,000
	NF250-SV	2	85kA	100-125-150-160	4,805,000
				175-200-225-250	5,078,000
	NF250-HV	2	100kA	125-150-160-175-200-225-250	6,015,000
	NF400-SW	2	85kA	250-300-350-400	11,956,000
	NF630-SW	2	85kA	500-600-630	16,212,000
	DÒNG CẮT CAO				
	NF63-HV	2	25kA	10-15-16-20-25-30-32-40-50-60-63	1,151,000
	NF125-SGV	2	85kA	16~20; 20~25; 25~32; 32~40; 35~50; 45~63	3,855,000
				56~80; 70~100; 90~125	
	NF160-SGV	2	85kA	125~160	5,012,000
	NF250-SGV	2	85kA	125~160; 140~200; 175~250	6,513,000
	NF125-LGV	2	90kA	16~20; 20~25; 25~32; 32~40; 35~50; 45~63	4,822,000
				56~80; 70~100; 90~125	
	NF160-LGV	2	90kA	125~160	6,015,000
	NF250-LGV	2	90kA	125~160; 140~200; 175~250	7,817,000
	NF125-HV	2	100kA	15-16-20-25-30-32-40-50-60-63-75-80-100-125	3,556,000
	NF125-HGV	2	100kA	16~20; 20~25; 25~32; 32~40; 35~50; 45~63	5,553,000
				56~80; 70~100; 90~125	
	NF160-HGV	2	100kA	125~160	
	NF250-HGV	2	100kA	140~200; 175~250	9,384,000
LOẠI 3 CỰC					
	DÒNG KINH TẾ				
	NF63-CV	3	5kA	3-4-5-6-10-15-16-20-25-30-32-40-50-60-63	1,233,000
	NF125-CV	3	10kA	50-60-63-75-80-100-125	2,163,000
	NF250-CV	3	25kA	100-125-150-175-200-225-250	3,739,000
	NF400-CW	3	36kA	250-300-350-400	8,848,000
	NF630-CW	3	36kA	500-600-630	15,909,000
	NF800-CEW	3	36kA	800	27,728,000
	DÒNG TIÊU CHUẨN				
	NF32-SV	3	5kA	3-4-5-6-10-15-16-20-25-30-32	1,278,000
	NF63-SV	3	7.5kA	3-4-5-6-10-15-16-20-25-30-32-40-50-60-63	1,379,000
	NF125-SV	3	30kA	50-60-63-75-80-100-125	2,951,000
	NF125-SGV	3	36kA	16~20; 20~25; 25~32; 32~40; 35~50; 45~63	4,822,000
				56~80; 70~100; 90~125	

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
MCCB - Áp tô mát					
LOẠI 3 CỰC					
	NF160-SGV	3	36kA	125~160	6,264,000
	NF250-SV	3	36kA	100-125-150-160	5,113,000
				175-200-225-250	5,478,000
	NF250-SGV	3	36kA	125~160; 140~200; 175~250	8,015,000
	NF125-SEV	3	36kA	16~32, 32~63, 63~125	14,462,000
	NF250-SEV	3	36kA	80~160, 125~250	18,022,000
	NF400-SW	3	45kA	250-300-350-400	12,396,000
	NF630-SW	3	50kA	500-600-630	16,610,000
	NF400-SEW	3	50kA	400	19,610,000
	NF630-SEW	3	50kA	630	23,596,000
	NF800-SEW	3	50kA	800	28,024,000
	NF1000-SEW	3	85kA	1000	57,659,000
	NF1250-SEW	3	85kA	1250	61,935,000
	NF1600-SEW	3	85kA	1600	81,808,000
	DÒNG CẮT CAO				
	NF63-HV	3	10kA	10-15-16-20-25-30-32-40-50-60-63	1,553,000
	NF125-HV	3	50kA	15-16-20-30-32-40-50-60-63-75-80-100-125	4,888,000
	NF250-HV	3	70kA	125-150-160	6,015,000
				175-200-225-250	6,459,000
	NF125-LGV	3	50kA	35~50; 45~63,56~80; 70~100; 90~125	10,800,000
	NF160-LGV	3	50kA	125~160	11,518,000
	NF250-LGV	3	50kA	125~160,140~200, 175~250	12,419,000
	NF125-HGV	3	70kA	16~20; 20~25; 25~32; 32~40; 35~50; 45~63	12,419,000
				56~80; 70~100; 90~125	12,419,000
	NF160-HGV	3	70kA	125~160	12,989,000
	NF250-HGV	3	70kA	125~160, 140~200, 175~250	13,603,000
	NF125-HEV	3	70kA	16~32, 32~63, 63~125	19,965,000
	NF250-HEV	3	70kA	80~160, 125~250	21,273,000
	NF400-HEW	3	70kA	400	21,600,000
	NF630-HEW	3	70kA	630	25,904,000
	NF800-HEW	3	70kA	800	33,683,000
	NF400-REW	3	125kA	350-400	33,568,000
	NF630-REW	3	125kA	500	34,697,000
				630	35,626,000
	NF800-REW	3	125kA	800	46,880,000
	NF125-RGV	3	150kA	16~20; 20~25; 25~32; 32~40; 40~50; 50~63	21,055,000
				63~80; 80~100; 100~125	
	NF250-RGV	3	150kA	125~160, 160~200, 200~250	29,125,000
LOẠI 4 CỰC					
	DÒNG TIÊU CHUẨN				
	NF63-SV	4	7.5kA	3-4-5-6-10-15-16-20-25-30-32-40-50-60-63	1,845,000
	NF125-SV	4	30kA	15-16-20-25-30-32-40-50-60-63-75-80-100-125	4,153,000
	NF125-SGV	4	36kA	16~20; 20~25; 25~32; 32~40; 35~50; 45~63	9,153,000
				56~80; 70~100; 90~125	

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
MCCB - Áp tô mát					
LOẠI 4 CỰC					
	DÒNG TIÊU CHUẨN				
	NF160-SGV	4	36kA	125~160	9,909,000
	NF250-SV	4	36kA	100-125-150-160	8,163,000
	NF250-SV	4	36kA	175-200-225-250	9,080,000
	NF250-SGV	4	36kA	125~160, 140~200, 175~250	11,219,000
	NF125-SEV	4	36kA	16~32, 32~63, 63~125	20,720,000
	NF250-SEV	4	36kA	80~160, 125~250	21,685,000
	NF400-SW	4	45kA	250-300-350-400	17,102,000
	NF630-SW	4	50kA	500-600-630	24,502,000
	NF400-SEW	4	50kA	400	31,600,000
	NF630-SEW	4	50kA	630	34,593,000
	NF800-SEW	4	50kA	800	43,026,000
	NF1000-SEW	4	85kA	1000	72,052,000
	NF1250-SEW	4	85kA	1250	90,631,000
	NF1600-SEW	4	85kA	1600	114,608,000
	DÒNG CẮT CAO				
	NF63-HV	4	10kA	10-15-16-20-25-30-32-40-50-60-63	2,005,000
	NF125-HV	4	50kA	15-16-20-25-30-32-40-50-60-63-75-80-100-125	6,763,000
	NF125-LGV	4	36kA	16~20; 20~25; 25~32; 32~40; 35~50; 45~63	15,057,000
				56~80, 70~100, 90~125	
	NF160-LGV	4	50kA	125~160	12,895,000
	NF250-LGV	4	50kA	125~160, 140~200, 175~250	15,057,000
	NF125-HGV	4	75kA	16~20, 20~25, 25~32, 32~40	14,904,000
	NF160-HGV	4	75kA	125~160	15,888,000
	NF125-HEV	4	75kA	16~32, 20~25, 25~32, 32~40	31,880,000
	NF250-HV	4	70kA	125-150-160	13,685,000
				175-200-225-250	15,497,000
	NF250-HGV	4	70kA	125~160, 140~200, 175~250	18,598,000
	NF250-HEV	4	70kA	80~160, 125~250	35,713,000
ELCB - CB Chống giật dạng khối					
LOẠI 2 CỰC					
	DÒNG KINH TẾ (Dòng rò 30mA)				
	NV63-CV	2	7.5kA	5-10-15-20-25-30-40-50-60-63	2,760,000
	DÒNG TIÊU CHUẨN (Dòng rò 30mA)				
	NV63-SV	2	15kA	5-10-15-20-30-40-50-60-63	3,709,000
LOẠI 3 CỰC					
	DÒNG KINH TẾ (Dòng rò 30/1.2.500mA)				
	NV63-CV	3	5kA	5-10-15-20-30-40-50-60-63	2,951,000
	NV125-CV	3	10kA	60-75-100-125	4,819,000
	NV250-CV	3	25kA	125-150-175-200-225-250	7,942,000
	NV400-CW	3	36kA	250-300-350-400	18,464,000

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
ELCB - CB Chống giật dạng khối					
LOẠI 3 CỰC					
	DÒNG TIÊU CHUẨN (Dòng rò 30/1.2.500mA)				
	NV32-SV	3	5kA	5-10-15-20-30-32	3,570,000
	NV63-SV	3	7.5kA	5-10-15-20-30-40-50-60-63	3,765,000
	NV125-SV	3	30kA	15-20-30-40-50-60-75-100-125	10,257,000
	NV250-SV	3	36kA	125-150-175-200-225-250	12,382,000
	NV400-SW	3	45kA	250-300-350-400	33,925,000
	NV400-SEW	3	50kA	400	44,139,000
	NV630-SW 1.2.500mA	3	50kA	500-600-630	63,358,000
	NV630-SEW 1.2.500mA	3	50kA	630	59,918,000
LOẠI 3 CỰC					
	DÒNG CẮT CAO (Dòng rò 30/1.2.500mA)				
	NV63-HV	3	10kA	15-20-30-40-50-60-63	6,688,000
	NV400-HEW	3	70kA	400	54,751,000
	NV630-HEW 1.2.500mA	3	70kA	630	71,953,000
	NV800-HEW 1.2.500mA	3	70kA	800	97,306,000
LOẠI 4 CỰC					
	DÒNG KINH TẾ (Dòng rò 30/1.2.500mA)				
	NV125-SV	4	30kA	15-20-30-40-50-60-75-100-125	19,379,000
	NV250-SV	4	36kA	125-150-175-200-225-250	19,528,000
	NV400-SEW 1.2.500mA	4	50kA	400	55,092,000
LOẠI 4 CỰC					
	DÒNG CẮT CAO (Dòng rò 30/1.2.500mA)				
	NV125-HV	4	50kA	15-20-30-40-50-60-75-100-125	25,789,000
	NV250-HV 1.2.500mA	4	75kA	150-175-200-225-250	26,683,000
	NV400-HEW 1.2.500mA	4	70kA	400	64,713,000
PHỤ KIỆN MCCB VÀ ELCB					
SHUNT TRIP (SHT)					
	SHTA240-05SVR 220VAC	2P 3P 4P	PHẢI	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV	2,029,000
	SHTA550-05SVR 380VAC	2P 3P 4P	PHẢI	NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV	

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
PHỤ KIỆN MCCB VÀ ELCB					
SHUNT TRIP (SHT)					
	SHTA240-05SVL 100-240VAC	2P 3P 4P	TRÁI	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV,	2,029,000
	SHTA550-05SVL 380-550VAC	2P 3P 4P	TRÁI	NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV, NV32-SV, NV63-CV/SV/HV, NV125-CV/SV/HV/SEV/HEV, NV250-CV/SV/HV/SEV/HEV	1,760,000
	SHT-4SW 100-450VAC	2P 3P 4P	TRÁI/PHẢI	NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	1,728,000
		2P 3P	TRÁI	NV400/630/800-CW/SW/HW/SEW/HEW	
	SHT-4SWRFS 100-450VAC	4P	PHẢI Có khối đầu dây	NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	1,984,000
	SHT-8SWRFS 100-450VAC	4P	PHẢI Có khối đầu dây	NF800-CEW/SEW/HEW	1,984,000
	SHTA240-10SWR 200-240VAC	3P	PHẢI	NF1000/1250/1600-SEW	3,464,000
	SHTA240-10SWRF 200-240VAC	4P	PHẢI	NF1000/1250/1600-SEW	4,829,000
TIẾP ĐIỂM PHỤ AUX					
	AX-05SV	2P 3P 4P	TRÁI	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV, NV32-SV, NV63-CV/SV/HV, NV125-CV/SV/HV/SEV/HEV, NV250-CV/SV/HV/SEV/HEV	1,125,000
			PHẢI	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV	1,125,000

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
PHỤ KIỆN MCCB VÀ ELCB					
TIẾP ĐIỂM PHỤ AUX					
	AX-05SVLS	2P 3P 4P	TRÁI Có khối cầu đầu	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV, NV32-SV, NV63-CV/SV/HV, NV125-CV/SV/HV/SEV/HEV, NV250-CV/SV/HV/SEV/HEV	1,648,000
	AX-05SVRS		PHẢI Có khối cầu đầu	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV	
	AX-4SW	2P 3P 4P	TRÁI	NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	685,000
		2P 3P	PHẢI	NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	
	AX-4SWLS	2P 3P 4P	TRÁI Có khối cầu đầu	NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	958,000
	AX-4SWRS	2P 3P	PHẢI Có khối cầu đầu	NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	958,000
	AX-10SWL	3P 4P	TRÁI	NF1000/1250/1600-SEW	2,975,000
	AX-10SWR	3P	PHẢI	NF1000/1250/1600-SEW	2,975,000
	AX-10SWRF	4P	PHẢI	NF1000/1250/1600-SEW	5,372,000
TIẾP ĐIỂM CẢNH BÁO (ALARM)					
	AL-05SV	2P 3P 4P	TRÁI	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV, NV32-SV, NV63-CV/SV/HV, NV125-CV/SV/HV/SEV/HEV, NV250-CV/SV/HV/SEV/HEV	996,000

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	ĐỒNG CẮT	ĐỒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
TIẾP ĐIỂM CẢNH BÁO (ALARM)					
	AL-05SV	2P 3P 4P	PHẢI	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV	996,000
	AL-05SVLS	2P 3P 4P	TRÁI Có khối cầu đầu	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV, NV32-SV, NV63-CV/SV/HV, NV125-CV/SV/HV/SEV/HEV, NV250-CV/SV/HV/SEV/HEV	1,231,000
	AL-05SVRS		PHẢI Có khối cầu đầu	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV	1,231,000
	AL-4SWL	2P	TRÁI	NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	685,000
	AL-4SWLS	3P 4P	TRÁI Có khối cầu đầu	NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	958,000
	AL-10SWL	3P 4P	TRÁI	NF1000/1250/1600-SEW	3,645,000
TIẾP ĐIỂM PHỤ VÀ TIẾP ĐIỂM CẢNH BÁO (AUX + AL)					
	ALAX-05SV	2P 3P 4P	TRÁI	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV, NV32-SV, NV63-CV/SV/HV, NV125-CV/SV/HV/SEV/HEV, NV250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2,351,000
			PHẢI	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV	

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 01/01/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
TIẾP ĐIỂM PHỤ VÀ TIẾP ĐIỂM CẢNH BÁO (AUX + AL)					
	ALAX-05SVLS	2P 3P 4P	TRÁI Có khối cầu đầu	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV, NV32-SV, NV63-CV/SV/HV, NV125-CV/SV/HV/SEV/HEV, NV250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2,869,000
	ALAX-05SVRS		PHẢI Có khối cầu đầu	NF32-SV, NF63-CV/SV/HV, NF125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV NF160-SGV/LGV/HGV NF250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV /RGV	
	ALAX-4SWL	2P	TRÁI	NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	1,525,000
	ALAX-4SWLS	3P 4P	TRÁI Có khối cầu đầu	NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	1,782,000
	ALAX-10SWL	3P 4P	TRÁI	NF1000/1250/1600-SEW	6,608,000

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
MCB - CB TẮP LOẠI 6kA 230/400VAC					
	BH-D6	1P	6kA	0.5 - 1 - 1.6 - 2	332,000
				3 - 4 - 6	195,000
				10 - 13 - 16 - 20	135,000
				25 - 32	157,000
				40	187,000
				50	242,000
				63	276,000
	BH-D6	1P+N	6kA	0.5 - 1 - 1.6 - 2	608,000
				3 - 4 - 6	441,000
				10 - 13 - 16 - 20	317,000
				25 - 32	353,000
				40	452,000
	BH-D6	2P	6kA	0.5 - 1 - 1.6 - 2	640,000
				3 - 4 - 6	460,000
				10 - 13 - 16 - 20	332,000
				25 - 32	373,000
				40	475,000
				50	561,000
				63	604,000
	BH-D6	3P	6kA	0.5 - 1 - 1.6 - 2	982,000
				3 - 4 - 6	711,000
				10 - 13 - 16 - 20	584,000
				25 - 32	640,000
				40	749,000
				50	839,000
				63	901,000
	BH-D6	4P	6kA	0.5 - 1 - 1.6 - 2	1,342,000
				3 - 4 - 6	999,000
				10 - 13 - 16 - 20	798,000
				25 - 32	867,000
				40	1,042,000
				50	1,171,000
				63	1,171,000
MCB - CB TẮP LOẠI 10kA 230/400VAC					
	BH-D10	1P	10kA	0.5 - 1 - 1.6	368,000
				2 - 3 - 4	332,000
				6	279,000
				10 - 13 - 16 - 20	202,000
				25 - 32	234,000
				40	279,000
				50	332,000
				63	368,000
	BH-D10	1P+N	10kA	6	495,000
				10 - 16 - 20	448,000

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
MCB - CB TẮP LOẠI 10kA 230/400VAC					
	BH-D10	2P	10kA	0.5 - 1 - 1.6	790,000
				2 - 3 - 4	758,000
				6	666,000
				10 - 13 - 16 - 20	499,000
				25 - 32	548,000
				40	670,000
				50	758,000
				63	790,000
	BH-D10	3P	10kA	0.5 - 1 - 1.6	1,215,000
				2 - 3 - 4	1,147,000
				6	974,000
				10 - 13 - 16 - 20	790,000
				25 - 32	865,000
				40	1,004,000
				50	1,147,000
				63	1,215,000
	BH-D10	4P	10kA	0.5 - 1 - 1.6	1,613,000
				2 - 3 - 4	1,506,000
				6	1,292,000
				10 - 13 - 16 - 20	1,042,000
				25 - 32	1,147,000
				40	1,329,000
				50	1,506,000
				63	1,613,000
MCB - CB TẮP LOẠI 10kA 125/250VDC					
	BH-D10	1P	10kA	0.5 - 1 - 1.6	478,000
				2 - 3 - 4	428,000
				6	356,000
				10 - 13 - 16 - 20	259,000
				25 - 32	300,000
				40	356,000
				50	428,000
				63	478,000
	BH-D10	2P	10kA	0.5 - 1 - 1.6	1,027,000
				2 - 3 - 4	982,000
				6	863,000
				10 - 13 - 16 - 20	649,000
				25 - 32	711,000
				40	867,000
				50	982,000
				63	1,027,000

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
MCB - CB TẮP LOẠI 4.5kA 240/415VAC					
	BHW-T4	1P	4.5kA	3 - 4	
				6 - 10 - 16 - 20 - 25 - 32	
				40 - 50 - 63	
	BHW-T4	1P+N	4.5kA	3 - 4	
				6 - 10 - 16 - 20 - 25 - 32	
				40 - 50 - 63	
	BHW-T4	2P	4.5kA	3 - 4	
				6 - 10 - 16 - 20 - 25 - 32	
				40 - 50 - 63	
	BHW-T4	3P	4.5kA	6 - 10 - 16 - 20 - 25 - 32	
				40 - 50 - 63	
	BHW-T4	4P	4.5kA	6 - 10 - 16 - 20 - 25 - 32	
				40 - 50 - 63	
MCB - CB TẮP LOẠI 4.5kA 240/415VAC					
	BHW-T4	1P	4.5kA	3 - 4	
				6 - 10 - 16 - 20 - 25 - 32	
				40 - 50 - 63	
				80	
				100	
	BHW-T4	1P+N	4.5kA	3 - 4	
				6 - 10 - 16 - 20 - 25 - 32	
				40 - 50 - 63	
	BHW-T4	2P	4.5kA	3 - 4	
				6 - 10 - 16 - 20 - 25 - 32	
				40 - 50 - 63	
				80	
				100	
	BHW-T4	3P	4.5kA	6 - 10 - 16 - 20 - 25 - 32	
				40 - 50 - 63	
				80	
				100	
	BHW-T4	4P	4.5kA	6 - 10 - 16 - 20 - 25 - 32	
				40 - 50 - 63	
				80	
100					

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	ĐỒNG CẮT	ĐỒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
RCCB chống rò 30/300mA					
	BV-D	2P		25A	1,759,000
				40A	1,864,000
				63A	2,244,000
		4P		25A	2,852,000
				40A	3,017,000
				63A	3,911,000
RCBO chống quá tải, chống rò 30/100/300mA					
	BV-DN	1P+N	4.5kA	6	1,410,000
				10 - 16 - 20	1,292,000
				25 - 32	1,545,000
				40	1,853,000
RCCB chống rò 30/100/300mA					
	BVW-T	2P		16 - 25 - 32 - 40 - 63	
				80	
				100	
		4P		16 - 25 - 32 - 40 - 63	
				80	
				100	
PHỤ KIỆN DÙNG CHO BH-D					
	AX-05DLS		230-400VAC 24-120VDC	TIẾP ĐIỂM PHỤ	910,000
	AX2-05DLS		230-400VAC 24-120VDC	KHỎI 2 BỘ TIẾP ĐIỂM PHỤ	1,906,000
	AL-05DLS		230-400VAC 24-120VDC	TIẾP ĐIỂM CẢNH BÁO	1,076,000
	ALAX-05DLS		230-400VAC 24-120VDC	KHỎI TIẾP ĐIỂM PHỤ VÀ TIẾP ĐIỂM CẢNH BÁO	2,080,000
	SHTA400-05DLS		110-400VAC	CUỘN CẮT	2,535,000
	SHTD048-05DLS		24-48VDC	CUỘN CẮT	2,535,000
PHỤ KIỆN DÙNG CHO BH-W 3-63A					
	AX-05BH F		230VAC	TIẾP ĐIỂM PHỤ	
	SHTA240-1BHW		240VAC	CUỘN CẮT	
	SHTA012-1BHW		12VDC		
	SHTA024-1BHW		24VDC		
	SHTA048-1BHW		48VDC		

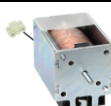
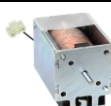
BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
ACB KIỂU LẮP CỐ ĐỊNH (FIXED TYPE)					
	AE630-SW	3	65kA	630A	71,551,000
	AE1000-SW	3	65kA	1000A	76,534,000
	AE1250-SW	3	65kA	1250A	80,385,000
	AE1600-SW	3	65kA	1600A	91,059,000
	AE2000-SWA	3	65kA	2000A	103,721,000
	AE2000-SW	3	85/100kA	2000A	129,378,000
	AE2500-SW	3	85/100kA	2500A	131,608,000
	AE3200-SW	3	85/100kA	3200A	164,523,000
	AE4000-SWA	3	85/100kA	4000A	256,717,000
	AE4000-SW	3	130kA	4000A	432,628,000
	AE5000-SW	3	130kA	5000A	452,984,000
	AE6300-SW	3	130kA	6300A	509,321,000
	AE630-SW	4	65kA	630A	85,470,000
	AE1000-SW	4	65kA	1000A	89,995,000
	AE1250-SW	4	65kA	1250A	96,079,000
	AE1600-SW	4	65kA	1600A	108,453,000
	AE2000-SWA	4	65kA	2000A	121,781,000
	AE2000-SW	4	85/100kA	2000A	133,661,000
	AE2500-SW	4	85/100kA	2500A	170,152,000
	AE3200-SW	4	85/100kA	3200A	180,265,000
	AE4000-SWA	4	85/100kA	4000A	380,508,000
	AE4000-SW	4	130kA	4000A	498,254,000
	AE5000-SW	4	130kA	5000A	509,321,000
	AE6300-SW	4	130kA	6300A	600,489,000
ACB KIỂU LẮP DI ĐỘNG (DRAWOUT TYPE)					
	AE630-SW	3	65kA	630A	95,313,000
	AE1000-SW	3	65kA	1000A	101,925,000
	AE1250-SW	3	65kA	1250A	104,709,000
	AE1600-SW	3	65kA	1600A	114,134,000
	AE2000-SWA	3	65kA	2000A	119,065,000
	AE2000-SW	3	85/100kA	2000A	148,267,000
	AE2500-SW	3	85/100kA	2500A	152,032,000
	AE3200-SW	3	85/100kA	3200A	211,274,000
	AE4000-SWA	3	85/100kA	4000A	350,670,000
	AE4000-SW	3	130kA	4000A	621,585,000
	AE5000-SW	3	130kA	5000A	679,467,000
	AE6300-SW	3	130kA	6300A	763,997,000

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

ACB KIỂU LẮP DI ĐỘNG (DRAWOUT TYPE)					
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	SỐ CỰC	DÒNG CẮT	DÒNG ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ
	AE630-SW	4	65kA	630A	110,278,000
	AE1000-SW	4	65kA	1000A	116,121,000
	AE1250-SW	4	65kA	1250A	123,245,000
	AE1600-SW	4	65kA	1600A	142,495,000
	AE2000-SWA	4	65kA	2000A	156,584,000
	AE2000-SW	4	85/100kA	2000A	170,678,000
	AE2500-SW	4	85/100kA	2500A	195,292,000
	AE3200-SW	4	85/100kA	3200A	244,453,000
	AE4000-SWA	4	85/100kA	4000A	508,184,000
	AE4000-SW	4	130kA	4000A	697,556,000
	AE5000-SW	4	130kA	5000A	763,977,000
	AE6300-SW	4	130kA	6300A	887,386,000
PHỤ KIỆN ACB					
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	DIỄN GIẢI			ĐƠN GIÁ
TIẾP ĐIỂM PHỤ AUX					
	AX-2-W	1A1B			6,092,000
	AX-4-W	2A2B			4,050,000
	AX-6-W	3A3B			7,099,000
	AX-8-W	4A4B			4,189,000
	AX-10-W	5A5B			8,116,000
TIẾP ĐIỂM PHỤ DUNG LƯỢNG CAO					
	HAX-2-W	1A1B			6,340,000
	HAX-4-W	2A2B			8,238,000
	HAX-6-W	3A3B			10,139,000
	HAX-8-W	4A4B			12,040,000
	HAX-10-W	5A5B			13,940,000
CUỘN ĐÓNG (CC)					
	CC-AD250-W	100-250V AC/DC			4,189,000
	CC-D048-W	24-48VDC			8,623,000
CUỘN NGẮT (SHT)					
	SHT-AD250-W	100-250V (AC/DC)			3,556,000
	SHT-A500-W	380-500V AC			6,092,000
	SHT-D048-W	24-48V DC			6,092,000

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

PHỤ KIỆN ACB			
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	DIỄN GIẢI	ĐƠN GIÁ
MOTOR NẠP LÒ XO (MD)			
	MD-AD125-W	100-125V AC-DC: AE630-6300 3P and AE630-4000SWA 4P	16,476,000
	MD-AD125-634W	100-125V AC-DC: AE4000SW-6300SW 4P	24,082,000
	MD-AD250-W	200-250V AC-DC: AE630-6300A 3P and AE630-4000SWA 4P	11,023,000
	MD-AD250-634W	200-250V AC-DC: AE4000SW- 6300SW 4P	24,082,000
	MD-D024-W	24V DC: 3P/4P AE630SW-3200SW 4000SWA 3P	
	MD-D048-W	48V DC: 3P/4P AE630SW-3200SW 4000SWA 3P	22,806,000
CUỘN BẢO VỆ THẤP ÁP (UVT)			
	UVT-D024B-W(INST)	DC24V	20,272,000
	UVT-D024B-W(05)	DC24V 0.5s	
	UVT-D024B-W(30)	DC24V 3s	
	UVT-D048B-W(INST)	DC48V	
	UVT-D048B-W(05)	DC48V 0.5s	
	UVT-D048B-W(30)	DC48V 3s	
	UVT-D110B-W(INST)	DC100-110V	
	UVT-D110B-W(05)	DC100-110V 0.5s	
	UVT-D110B-W(30)	DC100-110V 3s	
	UVT-D125B-W(INST)	DC120-125V	
	UVT-D125B-W(05)	DC120-125V 0.5s	
	UVT-D125B-W(30)	DC120-125V 3s	
	UVT-A120B-W(INST)	AC100-120V	
	UVT-A120B-W(05)	AC100-120V 0.5s	
	UVT-A120B-W(30)	AC100-120V 3s	
	UVT-A240B-W(INST)	AC200-240V	32,696,000
	UVT-A240B-W(05)	AC200-240V 0.5s	
	UVT-A240B-W(30)	AC200-240V 3s	
	UVT-A460B-W(INST)	AC380-460V	
	UVT-A460B-W(05)	AC380-460V 0.5s	
	UVT-A460B-W(30)	AC380-460V 3s	

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

KHÓA LIÊN ĐỘNG CƠ KHÍ BAO GỒM DÂY CÁP

	MI-203F-W	630SW-2000SWA 3P FIX	11,410,000
	MI-403F-W	2000SW-4000SWA 3P FIX	11,410,000
	MI-633F-W	4000SW-6300SW 3P FIX	20,272,000
	MI-204F-W	630SW-2000SWA 4P FIX	11,410,000
	MI-404F-W	2000SW-4000SWA 4P FIX	11,410,000
	MI-634HNF-W	4000SW-6300SW 4P FIX	20,272,000
	MI-203D-W	630SW-2000SWA 3P DR	11,410,000
	MI-403D-W	2000SW-4000SWA 3P DR	11,410,000
	MI-633D-W	4000SW-6300SW 3P DR	20,272,000
	MI-204D-W	630SW-2000SWA 4P DR	11,410,000
	MI-404D-W	2000SW-4000SWA 4P DR	11,410,000
	MI-634HND-W	4000SW-6300SW 4P DR	20,272,000
	MI-IW-W	Bộ dây kết nối liên động 3 ACB MI wire set for 3 ACBs connection	8,492,000

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	RƠ LE NHIỆT	TIẾP ĐIỂM	ĐIỆN ÁP CUỘN COIL	ĐƠN GIÁ
CONTACTOR - KHỞI ĐỘNG TỪ 24-500VAC					
	S-T10	TH-T18	1A , 1B	24V / 48V/ 100V / 200V / 300V / 400V / 500V	598,000
	S-T12		1A1B, 2A, 2B		720,000
	S-T20		1A1B, 2A, 2B		1,069,000
	S-T21	TH-T25	2A2B		1,222,000
	S-T25				1,408,000
	S-T32	TH-T25			1,271,000
	S-T35	TH-T50			1,640,000
	S-T50	TH-T25 TH-T50			3,290,000
	S-T65	TH-T65			3,462,000
	S-T80	TH-T65 TH-T100			5,005,000
	S-T100	TH-T100			5,730,000
	S-N38			230V	2,391,000
	S-N48			230V	3,360,000
	S-N125	TH-N120 TH-N120TA	2A2B	200V / 400V / 500V	7,789,000
	S-N150				10,568,000
	S-N180	TH-N220RH			12,979,000
	S-N220				14,335,000
	S-N300	TH-N400RH			23,231,000
	S-N400				30,431,000
	S-N600	TH-N600			72,746,000
	S-N800				99,064,000
CONTACTOR - KHỞI ĐỘNG TỪ 12-220VDC					
	SD-T12		1A1B, 2A, 2B	12 / 24 / 48 / 110 / 220VDC	1,845,000
	SD-T20		1A1B, 2A, 2B		2,640,000
	SD-T21	TH-T25	2A2B		3,511,000
	SD-T35				5,170,000
	SD-T50	TH-T25 TH-T50			6,071,000
	SD-T65	TH-T65			7,156,000
	SD-T80	TH-T65 TH-T100			10,560,000
	SD-T100	TH-T100			14,311,000

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	RƠ LE NHIỆT	TIẾP ĐIỂM	DIỆN ÁP CUỘN COIL	ĐƠN GIÁ
CONTACTOR - KHỞI ĐỘNG TỪ 24-220VDC					
	SD-N125	TH-N120	2A2B	24 / 48 / 110 / 200VDC	19,760,000
	SD-N150	TH-N120TA		24/ 48 /110 /125 /200 /220VDC	26,913,000
	SD-N220	TH-N220RH		24/ 48 /110 /125 /220VDC	37,048,000
	SD-N220			220VDC	38,579,000
	SD-N300	TH-N400RH		24/ 48 /110 /125 /220VDC	67,648,000
	SD-N300			220VDC	66,066,000
	SD-N400			24/ 48 /110 /125/ 200VDC	98,391,000
	SD-N400			220VDC	96,104,000
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	DIỄN GIẢI			ĐƠN GIÁ
PHỤ KIỆN CONTACTOR					
KHÓA LIÊN ĐỘNG					
	UT-ML20	Dùng cho S-T10 / S-T12 / S-T20			836,000
	UN-ML21	Dùng cho S-T21 / S-T25 / S-T32 / S-T35 / S-T50 / S-T65 / S-T80			758,000
	UN-ML80	Dùng cho S-T100 / S-N125			1,158,000
	UN-ML150	Dùng cho S-N150			1,109,000
	UN-ML220	Dùng cho S-N180 / S-N220 / S-N300 / S-N400			1,316,000
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	TIẾP ĐIỂM	DIỄN GIẢI	ĐƠN GIÁ	
TIẾP ĐIỂM PHỤ					
	UT-AX11	1A1B BÊN HÔNG	Dùng cho S-T10/ S-T12/ S-T20/ S-T21/ S-T32/ S-T35/ S-T50	520,000	
	UT-AX2	2A, 2B, 1A1B		335,000	
	UT-AX4	2A2B, 4A, 3A1B		582,000	
	UN-AX2	2A, 2B, 1A1B	Dùng cho S-T65/ S-T80 / S-N38/ S-N48	316,000	
	UN-AX4	2A2B, 4A, 3A1B	Dùng cho S-T65/ S-T80 / S-N38/ S-N48	556,000	
	UN-AX80	1A1B	Dùng cho S-T100/ S-N125	429,000	
	UN-AX150	1A1B	Dùng cho S-N150/ S-N180/ S-/N220/ S-N300/ S-N400	466,000	
	UN-AX600	2A2B	Dùng cho S-N600/ S-N800	2,718,000	

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	DIỄN GIẢI	ĐƠN GIÁ
RELAY NHIỆT			
 	TH-T18	0.12(0.1-0.16)A ; 0.17(0.14-0.22)A ; 0.24(0.2-0.32)A 0.35(0.28-0.42)A ; 0.5(0.4-0.6)A ; 0.7(0.55-0.85)A 0.9(0.7-1.1)A ; 1.3(1-1.6)A ; 1.7(1.4-2.1)A ; 2.1(1.7-2.5)A 2.5(2-3)A ; 3.6(2.8-4.4)A ; 5(4-6)A ; 6.6(5.2-8)A ; 9(7-11)A 11(9-13)A	556,000
	TH-T18	15(12-18)A	629,000
	TH-T25	0.24(0.2-0.32)A ; 0.35(0.28-0.42)A ; 0.5(0.4-0.6)A 0.7(0.55-0.85)A ; 0.9(0.7-1.1)A ; 1.3(1-1.6)A ; 1.7(1.4-2.1)A 2.1(1.7-2.5)A ; 2.5(2-3)A ; 3.6(2.8-4.4)A ; 5(4-6)A 6.6(5.2-8)A ; 9(7-11)A ; 11(9-13)A ; 15(12-18)A	629,000
	TH-T25	22(18-26)A	704,000
	TH-T50	29(24-34)A ; 35(30-40)A ; 42(34-50)A	784,000
	TH-T65	15(12-18)A ; 22(18-26)A ; 29(24-34)A ; 35(30-40)A 42(34-50)A ; 54(43-65)A	1,033,000
	TH-T100	67(54-80)A ; 82(65-100)A ; 95(85-105)A	1,139,000
	TH-N120	42(34-50)A ; 54(43-65)A ; 67(54-80)A ; 82(65-100)A	1,610,000
	TH-N120TA	105(85-125)A ; 125(100-150)A	1,784,000
	TH-N220RH	82(65-100)A ; 105(85-125)A ; 125(100-150)A 150(120-180)A ; 180(140-220)A ; 210(170-250)A	3,923,000
	TH-N400RH	105(85-125)A ; 125(100-150)A ; 150(120-180)A 180(140-220)A ; 250(200-300)A ; 330(260-400)A	4,605,000
	TH-N600	250(200-300)A ; 330(260-400)A 500(400-600)A ; 660(520-800)A	1,033,000
RELAY NHIỆT CÓ BẢO VỆ MẮT PHA			
	TH-T18KP	0.12(0.1-0.16)A ; 0.17(0.14-0.22)A ; 0.24(0.2-0.32)A 0.35(0.28-0.42)A ; 0.5(0.4-0.6)A ; 0.7(0.55-0.85)A 0.9(0.7-1.1)A ; 1.3(1-1.6)A ; 1.7(1.4-2.1)A ; 2.1(1.7-2.5)A 2.5(2-3)A ; 3.6(2.8-4.4)A ; 5(4-6)A ; 6.6(5.2-8)A ; 9(7-11)A 11(9-13)A	805,000
	TH-T18KP	15(12-18)A	904,000
	TH-T25KP	0.24(0.2-0.32)A ; 0.35(0.28-0.42)A ; 0.5(0.4-0.6)A 0.7(0.55-0.85)A ; 0.9(0.7-1.1)A ; 1.3(1-1.6)A ; 1.7(1.4-2.1)A 2.1(1.7-2.5)A ; 2.5(2-3)A ; 3.6(2.8-4.4)A ; 5(4-6)A 6.6(5.2-8)A ; 9(7-11)A ; 11(9-13)A ; 15(12-18)A	904,000
	TH-T25KP	22(18-26)A	937,000
	TH-T50KP	29(24-34)A ; 35(30-40)A ; 42(34-50)A	1,045,000

BẢNG GIÁ MITSUBISHI

Áp dụng 19/06/2026

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	DIỄN GIẢI	ĐƠN GIÁ
RELAY NHIỆT CÓ BẢO VỆ MẮT PHA			
	TH-T65KP	15(12-18)A ; 22(18-26)A ; 29(24-34)A ; 35(30-40)A 42(34-50)A ; 54(43-65)A	1,252,000
	TH-T100KP	67(54-80)A ; 82(65-100)A	1,506,000
	TH-T100KP	95(85-105)A	1,476,000
	TH-N120KP	42(34-50)A ; 54(43-65)A ; 67(54-80A)A ; 82(65-100)A	2,323,000
	TH-N120KPTA	105(85-125)A ; 125(100-150)A	2,304,000
	TH-N220KPRH	82(65-100)A ; 105(85-125)A ; 125(100-150)A 150(120-180)A ; 180(140-220)A ; 210(170-250)A	5,382,000
	TH-N400KPRH	105(85-125)A ; 125(100-150)A ; 150(120-180)A 180(140-220)A ; 330(260-400)A	5,525,000
	TH-N400KPRH	250(200-300)A	6,513,000
	TH-N600KP	250(200-300)A ; 330(260-400)A 500(400-600)A ; 660(520-800)A	1,506,000